

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN TÂN PHÚ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 402/2024/DS-ST

Ngày: 01- 7- 2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Nữ*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Trang

2. Ông Nguyễn Anh Ngọc

*- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Hải, Thư ký Tòa án.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Hà- Kiểm sát viên.*

Trong ngày 26 tháng 6 và ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 689/2023/DSST ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 518/2024/QĐ-HPT ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1956,

Địa chỉ: **2 hẻm A C, Phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.**

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1966;

2.2. Bà **Phan Thị S**, sinh năm 1969,

Cùng địa chỉ: **A T, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.**

(vắng mặt tại phiên tòa);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn bà **Lê Thị N** trình bày:*

Bà và vợ chồng ông **Nguyễn Văn D**- bà **Phan Thị S** quen biết nhau như bạn bè

nên bà thường giúp đỡ ông **D** và bà **S**. Bà nhiều lần cho ông **D**, bà **S** vay tiền, cụ thể như sau:

Theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022, bà cho ông **D** và bà **S** vay số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 20%/năm. Ông **D** và bà **S** trả cho bà được 04 tháng tiền lãi là 6.666.400 đồng, sau đó ngưng trả lãi và gốc cho đến nay.

Theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2022, bà cho ông **D** và bà **S** vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn là 12 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 20%/năm. Ông **D**, bà **S** trả lãi cho bà được 04 tháng tiền lãi là 19.992.000 đồng, sau đó ngưng trả lãi và gốc cho đến nay.

Theo Giấy vay tiền ngày 01/9/2022, bà cho ông **D** và bà **S** vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận 20%/năm. Ông **D**, bà **S** trả cho bà được 02 tháng tiền lãi là 6.664.000 đồng, sau đó ngưng trả lãi và gốc cho đến nay.

Theo các giấy vay tiền hai bên ký kết, về phần lãi suất có ghi là theo quy định Bộ luật dân sự, tuy nhiên không ghi rõ mức lãi suất là bao nhiêu. Hai bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất là 20%/năm, không ký thỏa thuận bằng văn bản để xác định mức lãi suất. Đồng thời, ông **D** và bà **S** đã trả một phần tiền lãi cho bà theo mức 20%/năm, tuy nhiên, việc trả lãi này cũng không có lập biên bản.

Ông **D** và bà **S** thỉnh thoảng có liên hệ với bà bằng điện thoại, hứa hẹn trả nợ nhưng không trả. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông **D** và bà **S** phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay gốc là 600.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 11 năm 2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm, 1,666%/tháng, ngoài ra bà không yêu cầu bị đơn thanh toán thêm khoản lãi nào khác. Tính cụ thể như sau:

- Đợt vay ngày 10/7/2022, số tiền 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 10/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 16 ngày), mức lãi suất là 1,666%/tháng, thành tiền là 32.542.534 đồng.

- Đợt vay ngày 16/7/2022, số tiền 300.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 16/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 10 ngày), mức lãi suất là 1,666%/tháng, thành tiền là 96.286.000 đồng.

- Đợt vay ngày 01/9/2022, số tiền 200.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 26 ngày), mức lãi suất là 1,666%/tháng, thành tiền là 66.195.733 đồng;

Tổng tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho bà là 195.024.267 đồng. Tổng cộng gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho bà là: 600.000.000 đồng + 195.024.267 đồng = 795.024.267 đồng.

Bà chỉ biết địa chỉ của ông **Nguyễn Văn D**- bà **Phan Thị S** tại nhà số A T, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, ngoài ra, bà không biết địa chỉ nào khác của ông **D**, bà **S** để cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như Giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **D**, bà **S** đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan và cũng không có văn bản trình bày ý

kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Nguyên đơn bà **Lê Thị N** vẫn giữ yêu cầu khởi kiện như trình bày trên.

Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Chưa thực hiện đúng theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật TTDS

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 273; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 466 BLDS 2015:

Đề nghị hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

- Án phí : Bị đơn phải chịu và tính theo quy định pháp luật. Bà **N** phải chịu phần án phí trên số tiền không được chấp nhận, tuy nhiên do bà **N** thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm án phí nên bà **N** không phải đóng án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà **Lê Thị N** yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022, giấy vay tiền ngày 16/7/2022 và ngày 01/9/2022, Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự”, cụ thể là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** có nơi thường trú tại nhà **số A T, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà **Lê Thị N** có mặt tại phiên tòa;

Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 171, 177, 179, 196, 208, 220, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông **D** và bà **S** đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan và không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Do bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có văn bản trình bày có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để xem xét giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.1] Về yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** thanh toán tổng số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và lãi phát sinh lãi là 195.024.267 đồng (tính theo mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày bị đơn ngưng trả lãi đến ngày 26/6/2024).

[2.1.1] Xét, tại Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022 thể hiện ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** có mượn của bà **Lê Thị N** số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn là 06 tháng; tại Giấy vay tiền ngày 16/7/2022 ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** có vay của bà **Lê Thị N** số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn là 12 tháng; tại Giấy vay tiền ngày 01/9/2022 ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** có vay của bà **Lê Thị N** số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn là 06 tháng. Tại các Giấy vay, mượn tiền này đều ghi lãi suất theo quy định bộ luật dân sự.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định giữa bà **Lê Thị N** và ông **Nguyễn Văn D**, bà **Phan Thị S** có ký kết với nhau hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ Luật dân sự năm 2015. Việc giao kết hợp đồng này giữa các bên là tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết hợp đồng theo quy định tại các Điều 385, 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.1.2] Về mức lãi suất: Xét tại Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022, Giấy vay tiền ngày 16/7/2022 và Giấy vay tiền ngày 01/9/2022 đều thể hiện nội dung “*lãi suất thỏa thuận theo quy định bộ luật dân sự*”. Bà **N** trình bày, hai bên thỏa thuận lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự là 20%/năm, việc thỏa thuận này chỉ bằng lời nói, không có văn bản. Như vậy, tại các Giấy vay, mượn tiền do hai bên ký kết không thể hiện cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu, nên đây được xem là có thỏa thuận về trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, do đó Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm để tính lãi cho các khoản vay này.

Về số tiền lãi bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn: Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả một phần tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh cho việc bị đơn trả lãi 20%/năm, do đó Hội đồng xét xử xác định lại số tiền lãi mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo mức lãi suất là 10%/năm như nhận định trên. Số tiền lãi chênh lệch này sẽ được trừ vào số tiền gốc bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn tại thời điểm trả lãi là phù hợp theo quy định tại

Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[2.1.3] Về số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn được tính như sau:

**- Theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022, số tiền vay 100.000.000 đồng:**

Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả 04 tháng tiền lãi là 6.666.400 đồng (từ 10/7/2022 đến 10/11/2022, mức lãi suất 20%/năm). Hội đồng xét xử sẽ tính lại tiền lãi này theo mức lãi suất 10%/năm như sau:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 3.332.000 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi bị đơn trả dư là:  $6.666.400 \text{ đồng} - 3.332.000 \text{ đồng} = 3.334.400 \text{ đồng}$ , được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi là:  $100.000.000 \text{ đồng} - 3.334.400 \text{ đồng} = 96.665.600 \text{ đồng}$

Tiền lãi được từ 11/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 15 ngày):

$96.665.600 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 15.708.127 \text{ đồng}$ .

Vậy số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo khoản vay này là: gốc: 96.665.600 đồng; lãi: 15.708.127 đồng.

**- Theo Giấy vay tiền ngày 16/7/2022, số tiền vay 300.000.000 đồng:**

Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả 04 tháng tiền lãi là 19.992.000 đồng (từ 16/7/2022 đến 16/11/2022, mức lãi suất 20%/năm). Hội đồng xét xử sẽ tính lại tiền lãi này theo mức lãi suất 10%/ năm như sau:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 9.996.000 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi bị đơn trả dư là:  $19.992.000 \text{ đồng} - 9.996.000 \text{ đồng} = 9.996.000 \text{ đồng}$ , được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi là:  $300.000.000 \text{ đồng} - 9.996.000 \text{ đồng} = 290.004.000 \text{ đồng}$

Tiền lãi được tính từ ngày 17/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 09 ngày):  $290.004.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} = 46.642.310 \text{ đồng}$ .

Vậy số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo khoản vay này là: gốc: 290.004.000 đồng; lãi: 46.642.310 đồng.

**- Theo Giấy vay tiền ngày 01/9/2022, số tiền vay 200.000.000 đồng:**

Nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả 02 tháng tiền lãi của khoản vay này là 6.664.000 đồng (từ 01//2022 đến 01/11/2022, mức lãi suất 20%/năm). Hội đồng xét xử sẽ tính lại tiền lãi này theo mức lãi suất 10%/ năm như sau:  $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 3.332.000 \text{ đồng}$ .

Số tiền lãi trả dư là:  $6.664.000 \text{ đồng} - 3.332.000 \text{ đồng} = 3.332.000 \text{ đồng}$ , được trừ vào nợ gốc tại thời điểm trả lãi là:  $200.000.000 \text{ đồng} - 3.332.000 \text{ đồng} = 196.668.000 \text{ đồng}$

Tiền lãi được tính từ ngày 02/11/2022 đến ngày 26/6/2024 (19 tháng 24 ngày):  $196.668.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 32.450.220 \text{ đồng}$ .

Vậy số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn theo khoản vay này là: gốc: 196.668.000 đồng; lãi: 32.450.220 đồng.

**Tổng số tiền gốc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là:**

$96.665.600 \text{ đồng} + 290.004.000 \text{ đồng} + 196.668.000 \text{ đồng} = 583.337.600 \text{ đồng}$ .

**Tổng số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là:**

15.708.127 đồng + 46.642.310 đồng + 32.450.220 đồng = 94.800.657 đồng.

**Tổng cộng gốc và lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là:**  
583.337.600 đồng + 94.800.657 đồng = 678.138.257 đồng.

Do nguyên đơn bà **N** yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tiền gốc của nguyên đơn là 583.337.600 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu tiền gốc mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 16.662.400 đồng.

Do nguyên đơn bà **Lê Thị N** yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 195.024.267 đồng, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn là 94.800.657 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 100.223.610 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân **quận T, thành phố Hồ Chí Minh** phù hợp quy định pháp luật và có căn cứ.

[2.2] Về thời hạn thanh toán: Xét thấy, việc bị đơn ông **D** và bà **S** không thanh toán cho nguyên đơn bà **N** số nợ gốc theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông **D** và bà **S** thanh toán một lần hết số tiền nợ gốc và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận là 678.138.257 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn bà **Lê Thị N** phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 116.886.010 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên do nguyên đơn bà **Lê Thị N**, sinh năm 1956, thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà **N** không phải đóng án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Các Điều 385, 401, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 5, 9, 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị N.**

Buộc bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà **Lê Thị N** số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 26/6/2024 theo Giấy mượn tiền ngày 10/7/2022, Giấy vay tiền ngày 16/7/2022 và Giấy vay tiền ngày 01/9/2022, tổng cộng là 678.138.257 (sáu trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi tám ngàn hai trăm năm mươi bảy) đồng (trong đó gồm: nợ gốc: 583.337.600 đồng; nợ lãi: 94.800.657 đồng).

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 27/6/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị N** đối với yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 116.886.010 đồng (trong đó: gốc: 16.662.400 đồng, tiền lãi: 100.223.610 đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** và bà **Phan Thị S** phải chịu số tiền là 31.125.530 (ba mươi một triệu một trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm ba mươi) đồng.

Nguyên đơn bà **Lê Thị N** phải chịu số tiền là 5.844.301 (năm triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn ba trăm lẻ một) đồng, tuy nhiên do nguyên đơn bà **Lê Thị N**, sinh năm 1956, là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Ngọc Nữ**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





